

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 9 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Thắng
Ông Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Ông Danny Le

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn
Ông Nguyễn Anh Nguyên

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 12 tháng 4 năm 2020)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 4.577.007.369.761 | 5.308.882.755.413 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 1.000.686.774.270 | 1.409.367.132.962 |
| Tiền | 111 | | 51.686.774.270 | 14.967.132.962 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 949.000.000.000 | 1.394.400.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 401.678.082.162 | 150.604.109.559 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | 5(a) | 251.678.082.162 | 150.604.109.559 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5(b) | 150.000.000.000 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.703.471.665.417 | 3.357.440.669.322 |
| Phải thu của khách hàng | 131 | | 523.739.582.601 | 310.423.899.804 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 25.701.496.038 | 11.297.745.747 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8 | 1.262.500.000.000 | 1.200.000.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7(a) | 891.530.586.778 | 1.835.719.023.771 |
| Hàng tồn kho | 140 | 10 | 464.370.624.554 | 383.016.961.802 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 475.502.041.701 | 395.247.821.242 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (11.131.417.147) | (12.230.859.440) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.800.223.358 | 8.453.881.768 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 6.800.223.358 | 8.453.881.768 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 16.866.552.794.345 | 16.585.385.718.276 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 9.187.437.983.993 | 8.882.257.469.321 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 9 | 7.819.716.876.592 | 7.655.716.876.592 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 7(b) | 1.367.721.107.401 | 1.226.540.592.729 |
| Tài sản cố định | 220 | | 131.634.431.217 | 143.312.835.605 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 19.128.027.230 | 22.357.447.117 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 87.487.926.948 | 87.426.926.948 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (68.359.899.718) | (65.069.479.831) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 112.506.403.987 | 120.955.388.488 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 278.488.281.116 | 278.488.281.116 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (165.981.877.129) | (157.532.892.628) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 686.416.000 | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 686.416.000 | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 7.429.671.509.348 | 7.429.671.509.348 |
| Đầu tư vào các công ty con | 251 | | 7.429.671.509.348 | 7.429.671.509.348 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 117.122.453.787 | 130.143.904.002 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 3.774.724.465 | 3.258.628.454 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 113.347.729.322 | 126.885.275.548 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 21.443.560.164.106 | 21.894.268.473.689 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 7.534.703.063.681 | 8.071.672.446.359 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 7.512.357.833.046 | 8.048.323.180.639 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 1.719.744.844.771 | 3.106.605.047.439 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 49.366.126.508 | 40.813.457.144 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 47.776.531.163 | 87.503.609.584 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 28.383.832.119 | 6.994.718 |
| Chi phí phải trả | 315 | 17 | 678.037.679.447 | 758.974.279.727 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18(a) | 18.061.079.744 | 10.219.792.027 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 19 | 4.970.987.739.294 | 4.044.200.000.000 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 22.345.230.635 | 23.349.265.720 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 18(b) | 22.345.230.635 | 23.349.265.720 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 13.908.857.100.425 | 13.822.596.027.330 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 13.908.857.100.425 | 13.822.596.027.330 |
| Vốn cổ phần | 411 | 21 | 7.229.246.040.000 | 7.229.246.040.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 7.229.246.040.000 | 7.229.246.040.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 21 | 3.555.999.144.992 | 3.555.999.144.992 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | 21 | (1.640.252.631.255) | (1.640.252.631.255) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 4.763.864.546.688 | 4.677.603.473.593 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 4.677.603.473.593 | 684.760.794.910 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước | 421b | | 86.261.073.095 | 3.992.842.678.683 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 21.443.560.164.106 | 21.894.268.473.689 |

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm | |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 2020 VND | 2019 VND | 2020 VND | 2019 VND |
| Doanh thu bán hàng | 01 | 23 | 4.733.592.345.934 | 3.963.465.591.954 | 4.733.592.345.934 | 3.963.465.591.954 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 23 | 166.897.284.078 | 129.308.169.516 | 166.897.284.078 | 129.308.169.516 |
| Doanh thu thuần (10 = 01 - 02) | 10 | 23 | 4.566.695.061.856 | 3.834.157.422.438 | 4.566.695.061.856 | 3.834.157.422.438 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 3.664.397.173.673 | 3.163.151.361.805 | 3.664.397.173.673 | 3.163.151.361.805 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 902.297.888.183 | 671.006.060.633 | 902.297.888.183 | 671.006.060.633 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 159.005.354.509 | 124.197.756.279 | 159.005.354.509 | 124.197.756.279 |
| Chi phí tài chính | 22 | 26 | 70.561.922.079 | 39.924.191.563 | 70.561.922.079 | 39.924.191.563 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 66.400.036.457 | 39.606.587.648 | 66.400.036.457 | 39.606.587.648 |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 782.172.148.044 | 582.260.691.003 | 782.172.148.044 | 582.260.691.003 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 100.304.601.241 | 101.189.280.449 | 100.304.601.241 | 101.189.280.449 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 108.264.571.328 | 71.829.653.897 | 108.264.571.328 | 71.829.653.897 |
| Thu nhập khác | 31 | | 9.199.450 | 82.690.167 | 9.199.450 | 82.690.167 |
| Chi phí khác | 32 | | 42.915 | 7.607 | 42.915 | 7.607 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 9.156.535 | 82.682.560 | 9.156.535 | 82.682.560 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 108.273.727.863 | 71.912.336.457 | 108.273.727.863 | 71.912.336.457 |

(mang sang trang sau)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm | |
|--|-------|-------------|-----------------|----------------|-------------------|----------------|
| | | | 2020 VND | 2019 VND | 2020 VND | 2019 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang) | 50 | | 108.273.727.863 | 71.912.336.457 | 108.273.727.863 | 71.912.336.457 |
| Chi phí thuế TNDN - hiện hành | 51 | | 8.475.108.542 | - | 8.475.108.542 | - |
| Chi phí thuế TNDN - hoãn lại | 52 | | 13.537.546.226 | 14.382.467.291 | 13.537.546.226 | 14.382.467.291 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 86.261.073.095 | 57.529.869.166 | 86.261.073.095 | 57.529.869.166 |

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm
2020 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|----------------------------------|------------------------|
| | | 31/3/2020 VND | 31/3/2019 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 108.273.727.863 | 71.912.336.457 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 11.739.404.388 | 11.675.654.031 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 10.589.743.154 | (1.407.035.502) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 3.929.663.440 | 39.529.261 |
| Thu nhập lãi tiền gửi và thu nhập khác từ các hoạt động đầu tư | 05 | (158.546.405.426) | (123.796.103.607) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 66.400.036.457 | 39.606.587.648 |
| Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 42.386.169.876 | (1.969.031.712) |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác | 09 | (244.092.438.513) | (95.573.445.936) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (91.943.405.906) | (145.109.094.799) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | (1.464.433.177.209) | 314.411.606.992 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 1.137.562.399 | (2.986.393.333) |
| Biến động chứng khoán kinh doanh | 13 | (101.073.972.603) | - |
| | | (1.858.019.261.956) | 68.773.641.212 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (58.002.563.961) | (28.725.684.153) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (16.582.639.146) | (22.625.173.264) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | (1.932.604.465.063) | 17.422.783.795 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------|----------------------------------|--------------------------|
| | | 31/3/2020 VND | 31/3/2019 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.364.094.670) | (338.850.000) |
| Tiền chi cho vay | 23 | (376.500.000.000) | (260.000.000.000) |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào một công ty con | 25 | - | (37.000.000.000) |
| Tiền thu lãi và lợi nhuận được phân phối | 27 | 979.181.466.842 | 311.140.129.283 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | 601.317.372.172 | 13.801.279.283 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng | 33 | 4.562.509.402.092 | 2.246.747.859.882 |
| Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng | 34 | (3.639.719.587.226) | (2.360.203.037.836) |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | (219.735.400) | (403.263.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | 922.570.079.466 | (113.858.440.954) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (408.717.013.425) | (82.634.377.876) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.409.367.132.962 | 822.064.867.520 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | 36.654.733 | 28.968.198 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 1.000.686.774.270 | 739.459.457.842 |

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty có 1.213 nhân viên (1/1/2020: 1.238 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn ba tháng kết thúc 31 tháng 3 năm 2020.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Các khoản đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-----------|
| ▪ nâng cấp tài sản thuê | 3 – 5 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 8 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 7 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 7 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 năm đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bàng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/3/2020 | 1/1/2020 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 380.111.151 | 223.439.876 |
| Tiền gửi ngân hàng | 51.306.663.119 | 14.743.693.086 |
| Các khoản tương đương tiền | 949.000.000.000 | 1.394.400.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.000.686.774.270 | 1.409.367.132.962 |
| | <hr/> | <hr/> |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

(a) Chứng khoán kinh doanh

| | 31/3/2020 | | | | 01/01/2020 | | | |
|------------|-----------|--------------------|--------------------|-----------------------|------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND | Số lượng | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND |
| Trái phiếu | 25.000 | 251.678.082.162 | (*) | - | 15.000 | 150.604.109.559 | (*) | - |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/3/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--------------------------------------|------------------|-----------------|
| Đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn | 150.000.000.000 | - |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

| | 31/3/2020 | | 1/1/2020 | |
|---|--------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| | % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá gốc VND |
| Đầu tư vào các công ty con: | | | | |
| ♦ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (*) | 100% | 2.444.900.009.348 | 100% | 2.444.900.009.348 |
| ♦ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (**) | 100% | 4.315.000.000.000 | 100% | 4.315.000.000.000 |
| ♦ Masan Consumer (Thailand) Limited (***) | 99,99% | 64.771.500.000 | 99,99% | 64.771.500.000 |
| ♦ Công ty TNHH Masan HPC (****) | 100% | 605.000.000.000 | 100% | 605.000.000.000 |
| | | <u>7.429.671.509.348</u> | | <u>7.429.671.509.348</u> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 và 31 tháng 3 năm 2019

- (*) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 9 công ty con, bao gồm Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”), Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”) và Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”)
- (**) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 5 công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”), Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”).
- (***) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.
- (****) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) được thành lập vào ngày 20 tháng 12 năm 2019 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0316076125 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

| | 31/3/2020 | 1/1/2020 |
|---|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Khoản phải thu từ các bên liên quan | | |
| ▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu | 826.641.749.325 | 1.795.989.914.373 |
| ▪ Lãi dự thu | 606.369.864 | 24.041.096 |
| ▪ Phải thu khác | 24.964.725.760 | 7.974.881.347 |
| Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác | 7.091.267.124 | 3.010.684.932 |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn | 21.175.671.780 | 18.344.329.780 |
| Phải thu khác | 11.050.802.925 | 10.375.172.243 |
| | 891.530.586.778 | 1.835.719.023.771 |

(b) Phải thu dài hạn khác

| | 31/3/2020 | 1/1/2020 |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi dự thu | 1.361.620.729.540 | 1.217.570.536.868 |
| Các khoản ký quỹ dài hạn | 6.100.377.861 | 8.970.055.861 |
| | 1.367.721.107.401 | 1.226.540.592.729 |

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 31/3/2020 | 1/1/2020 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu cho vay ngắn hạn | 62.500.000.000 | - |
| Phải thu cho vay dài hạn đáo hạn trong vòng 12 tháng từ một công ty con (Thuyết minh 9) | 1.200.000.000.000 | 1.200.000.000.000 |
| | 1.262.500.000.000 | 1.200.000.000.000 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Phải thu về cho vay dài hạn**

| | 31/3/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|--------------------------------|-------------------------------|
| Các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các công ty con | 9.019.716.876.592 | 8.855.716.876.592 |
| Phải thu về cho vay trong vòng 12 tháng | (1.200.000.000.000) | (1.200.000.000.000) |
| | <u>7.819.716.876.592</u> | <u>7.655.716.876.592</u> |

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn không có bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (1/1/2020: 6,5%). Các khoản vay này sẽ đến hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của các khoản vay.

10. Hàng tồn kho

| | 31/3/2020 | | 1/1/2020 | |
|------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 8.094.713.024 | - | 3.884.300.800 | - |
| Nguyên vật liệu | 45.949.288.200 | (920.909.262) | 33.819.566.835 | (678.394.538) |
| Công cụ và dụng cụ | 433.000 | - | 3.553.000 | - |
| Thành phẩm | 35.960.266.869 | (28.540.623) | 23.574.905.415 | (361.405.062) |
| Hàng hóa | 385.078.919.380 | (10.181.967.262) | 333.965.495.192 | (11.191.059.840) |
| Hàng gửi đi bán | 418.421.228 | - | - | - |
| | <u>475.502.041.701</u> | <u>(11.131.417.147)</u> | <u>395.247.821.242</u> | <u>(12.230.859.440)</u> |

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|---|--------------------------------|
| | 31/3/2020 VND | 31/3/2019 VND |
| Số dư đầu kỳ | 12.230.859.440 | 4.022.158.351 |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 10.589.743.154 | - |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (11.689.185.447) | (1.884.670.840) |
| Hoàn nhập dự phòng | - | (1.407.035.502) |
| Số dư cuối kỳ | <u>11.131.417.147</u> | <u>730.452.009</u> |

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 có 11.131 triệu VND (1/1/2020: 12.231 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nâng cấp tài sản thuê VND | Thiết bị văn phòng VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--|---------------------------------------|--|---|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 52.666.866.594 | 24.872.026.185 | 3.618.331.741 | 6.269.702.428 | 87.426.926.948 |
| Tăng trong kỳ | - | 61.000.000 | - | - | 61.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 52.666.866.594 | 24.933.026.185 | 3.618.331.741 | 6.269.702.428 | 87.487.926.948 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 40.715.129.350 | 15.023.882.076 | 3.357.244.555 | 5.973.223.850 | 65.069.479.831 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.612.927.268 | 614.230.959 | 29.927.907 | 33.333.753 | 3.290.419.887 |
| Số dư cuối kỳ | 43.328.056.618 | 15.638.113.035 | 3.387.172.462 | 6.006.557.603 | 68.359.899.718 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.951.737.244 | 9.848.144.109 | 261.087.186 | 296.478.578 | 22.357.447.117 |
| Số dư cuối kỳ | 9.338.809.976 | 9.294.913.150 | 231.159.279 | 263.144.825 | 19.128.027.230 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VND | Nhãn hiệu VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 277.851.917.480 | 636.363.636 | 278.488.281.116 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu kỳ | 156.896.528.992 | 636.363.636 | 157.532.892.628 |
| Khấu hao trong kỳ | 8.448.984.501 | - | 8.448.984.501 |
| Số cuối kỳ | 165.345.513.493 | 636.363.636 | 165.981.877.129 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu kỳ | 120.955.388.488 | - | 120.955.388.488 |
| Số cuối kỳ | 112.506.403.987 | - | 112.506.403.987 |

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | 31/3/2020 VND |
|---|--------------------------|
| Số đầu kỳ | - |
| Tăng trong kỳ | 686.416.000 |
| Số cuối kỳ | 686.416.000 |

14. Chi phí trả trước dài hạn

| Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | 31/3/2020 Công cụ và dụng cụ VND |
|---|---|
| Số đầu kỳ | 3.258.628.454 |
| Tăng trong kỳ | 1.002.088.400 |
| Phân bổ trong kỳ | (485.992.389) |
| Số cuối kỳ | 3.774.724.465 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/3/2020 | | 1/1/2020 | |
|----------|-------------------|---------------------------------|-------------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngắn hạn | 1.719.744.844.771 | 1.719.744.844.771 | 3.106.605.047.439 | 3.106.605.047.439 |

16. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 31/3/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|----------------------------|------------------|-----------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 26.094.604.160 | 34.202.134.764 |
| Thuế giá trị gia tăng | 18.416.962.226 | 50.056.107.151 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.264.964.777 | 3.245.367.669 |
| | 47.776.531.163 | 87.503.609.584 |

17. Chi phí phải trả

| | 31/3/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---------------------------------|------------------|-----------------|
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 316.750.906.462 | 390.356.781.366 |
| Chi phí kho vận | 109.556.604.125 | 101.246.091.395 |
| Thưởng và lương tháng 13 | 42.522.972.488 | 97.128.286.151 |
| Chiết khấu thương mại | 55.488.012.965 | 76.503.070.931 |
| Chi phí trung bày | 33.062.807.467 | 26.709.655.659 |
| Chi phí công nghệ thông tin | 29.908.064.996 | 19.670.592.138 |
| Mua hàng chưa nhận hóa đơn | 43.942.711.513 | 12.679.714.612 |
| Chi phí lãi vay | 22.474.578.509 | 14.077.106.013 |
| Chi phí nghiên cứu thị trường | 6.911.421.500 | 8.829.022.402 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 325.000.000 | - |
| Chi phí khác | 17.094.599.422 | 11.773.959.060 |
| | 678.037.679.447 | 758.974.279.727 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

| | 31/3/2020 | 1/1/2020 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp | 15.158.336.064 | 6.958.231.034 |
| Cổ tức phải trả | 2.849.153.100 | 3.068.888.500 |
| Các khoản phải trả khác | 53.590.580 | 192.672.493 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 18.061.079.744 | 10.219.792.027 |
| | <hr/> | <hr/> |

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 31/3/2020 | 1/1/2020 |
|----------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ dài hạn | 22.345.230.635 | 23.349.265.720 |
| | <hr/> | <hr/> |

19. Vay ngắn hạn

| | 31/3/2020 | | 1/1/2020 | |
|--------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ | VND | trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 4.970.987.739.294 | 4.970.987.739.294 | 4.044.200.000.000 | 4.044.200.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------------|----------------------------|---|-----------------------------|--|--------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 6.279.291.230.000 | 4.292.501.204.992 | (1.640.252.631.255) | 3.429.441.848.410 | 12.360.981.652.147 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 57.529.869.166 | 57.529.869.166 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 | 6.279.291.230.000 | 4.292.501.204.992 | (1.640.252.631.255) | 3.486.971.717.576 | 12.418.511.521.313 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 7.229.246.040.000 | 3.555.999.144.992 | (1.640.252.631.255) | 4.677.603.473.593 | 13.822.596.027.330 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 86.261.073.095 | 86.261.073.095 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 | 7.229.246.040.000 | 3.555.999.144.992 | (1.640.252.631.255) | 4.763.864.546.688 | 13.908.857.100.425 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/3/2020 | | 1/1/2020 | |
|---|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | VND | Số lượng cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 722.924.604 | 7.229.246.040.000 | 722.924.604 | 7.229.246.040.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.000.000 | 1.640.252.631.255 | 18.000.000 | 1.640.252.631.255 |
| Vốn cổ phần hiện đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 704.924.604 | 7.049.246.040.000 | 704.924.604 | 7.049.246.040.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 3.555.999.144.992 | | 3.555.999.144.992 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

| | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | | | |
|------------------------------------|----------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | 31/3/2020 | | 31/3/2019 | |
| | Số lượng cổ phiếu | Mệnh giá VND | Số lượng cổ phiếu | Mệnh giá VND |
| Số dư đầu kỳ - hiện đang lưu hành | 704.924.604 | 7.049.246.040.000 | 609.929.123 | 6.099.291.230.000 |
| Số dư cuối kỳ - hiện đang lưu hành | 704.924.604 | 7.049.246.040.000 | 609.929.123 | 6.099.291.230.000 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

| | 31/3/2020 | | 1/1/2020 | |
|-----|-----------|-----------------|-----------|-----------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 100.046 | 2.352.081.695 | 164.183 | 3.794.279.992 |

23. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| | 31/3/2020 VND | 31/3/2019 VND |
| Tổng doanh thu | 4.733.592.345.934 | 3.963.465.591.954 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | 149.692.481.920 | 103.762.264.122 |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | 17.204.802.158 | 25.545.905.394 |
| | <u>166.897.284.078</u> | <u>129.308.169.516</u> |
| Doanh thu thuần | <u>4.566.695.061.856</u> | <u>3.834.157.422.438</u> |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

| | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------|----------------------------------|-------------------|
| | 31/3/2020 | 31/3/2019 |
| | VND | VND |
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Giá vốn hàng bán | 3.653.807.430.519 | 3.164.558.397.307 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 10.589.743.154 | (1.407.035.502) |
| | 3.664.397.173.673 | 3.163.151.361.805 |
| | 3.664.397.173.673 | 3.163.151.361.805 |

25. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------------|-----------------|
| | 31/3/2020 | 31/3/2019 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính khác | 13.913.883.986 | 11.658.723.529 |
| Thu nhập lãi từ khoản cho các bên liên quan vay | 144.632.521.440 | 112.137.380.078 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 458.949.083 | 401.652.672 |
| | 159.005.354.509 | 124.197.756.279 |
| | 159.005.354.509 | 124.197.756.279 |

26. Chi phí tài chính

| | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------|
| | 31/3/2020 | 31/3/2019 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay từ ngân hàng | 66.400.036.457 | 39.606.587.648 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 4.161.885.622 | 190.435.937 |
| Chi phí tài chính khác | - | 127.167.978 |
| | 70.561.922.079 | 39.924.191.563 |
| | 70.561.922.079 | 39.924.191.563 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

| Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|
| | | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | | 31/3/2020 | 1/1/2020 |
| | | 31/3/2020 | 31/3/2019 | | |
| | | VND | VND | | |
| Công ty mẹ của công ty mẹ | | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan | Bán hàng hóa | 4.424.290.547 | 3.474.464 | 4.807.080.009 | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 967.258.083 | 793.801.139 | 4.689.343.064 | 3.647.590.054 |
| Các công ty con | | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan | Lợi nhuận được phân phối | - | - | 826.641.749.325 | 1.795.989.914.373 |
| | Góp vốn | - | 37.000.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan | Bán hàng hóa | 97.870.848.193 | 94.569.321.313 | 63.332.398.424 | - |
| | Mua hàng hóa và dịch vụ | 1.442.399.810.473 | 1.201.814.931.636 | (505.690.777.336) | (591.543.910.924) |
| | Cho vay | 164.000.000.000 | - | 3.195.716.876.592 | 3.031.716.876.592 |
| | Thu nhập lãi cho vay | 49.669.480.343 | 50.273.407.475 | 928.370.441.869 | 878.700.961.526 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến | Bán hàng hóa | - | 781.559.468 | - | - |
| | Mua hàng hóa | - | 71.494.618.010 | (28.572.562.735) | (61.972.189.384) |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD | Bán hàng hóa | 27.169.437.544 | 6.572.663.075 | - | - |
| | Mua hàng hóa | 360.188.806.921 | 219.932.472.520 | (80.138.144.190) | (90.218.292.179) |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|--|-------------------------|----------------------------------|-----------------|------------------------------|---------------------|
| | | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | | 31/3/2020 | 1/1/2020 |
| | | 31/3/2020 | 31/3/2019 | 31/3/2020 | 1/1/2020 |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Các công ty con | | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB | Bán hàng hóa | 51.259.770.433 | 52.949.378.811 | 43.957.488.624 | - |
| | Mua hàng hóa | 897.635.924.634 | 832.616.637.835 | (417.567.966.377) | (612.049.216.638) |
| | Cho vay | - | 260.000.000.000 | 5.824.000.000.000 | 5.824.000.000.000 |
| | Thu nhập lãi cho vay | 94.380.712.329 | 61.863.972.603 | 433.250.287.671 | 338.869.575.342 |
| Công ty Cổ phần Masan PQ | Bán hàng hóa | - | 9.495.870 | - | - |
| | Mua hàng hóa | 422.248.840 | - | (866.414.104) | (401.940.380) |
| Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc | Bán hàng hóa | 403.241.523 | 447.233.431 | - | - |
| | Mua hàng hóa | 50.055.066.287 | 47.310.999.818 | (49.749.927.517) | (46.638.259.241) |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG | Cho vay | 62.500.000.000 | - | 62.500.000.000 | - |
| | Thu nhập lãi cho vay | 582.328.768 | - | 582.328.768 | - |
| Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa | Bán hàng hóa | 21.793.042.662 | 12.276.965.704 | 15.646.578.966 | - |
| | Mua hàng hóa và dịch vụ | 451.599.802.093 | 439.923.268.038 | (190.453.400.222) | (1.177.933.303.323) |
| Công ty Cổ phần Café De Nam | Bán hàng hóa | 139.669.500 | 602.910 | - | - |
| | Mua hàng hóa | 1.806.104.127 | 2.438.991.360 | (1.245.054.822) | (1.268.774.450) |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|--|-------------------------|----------------------------------|-----------------|------------------------------|-------------------|
| | | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | | 31/3/2020 | 1/1/2020 |
| | | 31/3/2020 | 31/3/2019 | VND | VND |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Các công ty con | | | | | |
| Công ty Cổ phần Masan JinJu | Bán hàng hóa | 711.192.493 | 707.376.074 | - | - |
| | Mua hàng hóa | 157.140.647.360 | 33.424.823.902 | (88.629.949.223) | (55.715.890.787) |
| Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo | Bán hàng hóa | 61.319.219 | 4.017.312.440 | - | - |
| | Mua hàng hóa và dịch vụ | 105.091.774.977 | 278.897.555.375 | (132.845.651.878) | (218.196.622.572) |
| Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh | Bán hàng hóa | - | 21.972.720 | - | - |
| | Mua hàng hóa và dịch vụ | 33.863.049.195 | 55.599.129.467 | (92.922.947.728) | (67.135.919.358) |
| Masan Consumer (Thailand) Limited | Bán hàng hóa | 50.193.687.977 | 24.182.416.891 | 43.301.694.840 | 13.297.723.713 |
| Công ty TNHH Masan HPC | Thu nhập lãi cho vay | - | - | 24.041.096 | 24.041.096 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|--|---------------------|----------------------------------|----------------|------------------------------|----------------|
| | | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | | 31/3/2020 | 1/1/2020 |
| | | 31/3/2020 | 31/3/2019 | 31/3/2020 | 1/1/2020 |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Các bên liên quan khác | | | | | |
| Công ty TNHH Masan Brewery | Bán dịch vụ | - | - | - | 1.000.000.000 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY | Bán hàng hóa | - | 7.770.840 | - | - |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution | Bán hàng hóa | - | 803.880 | - | - |
| | Hàng bán trả lại | - | 1.050.550.553 | - | - |
| | Mua hàng hóa | 34.120.909 | 672.514.182 | - | - |
| | Trả trước tiền hàng | 108.594.484 | - | 108.594.484 | 146.127.485 |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 10.257.412.286 | 13.618.329.816 | 87.109.905.082 | 76.560.997.745 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG | Bán hàng hóa | - | 22.697.438 | - | - |
| | Mua hàng hóa | - | 41.541.848 | - | - |
| | Trả hàng đã mua | - | 55.814.418 | - | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 989.121.642 | 1.380.148.240 | 4.920.607.577 | 3.901.450.010 |
| Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế | Bán hàng hóa | 9.836.363 | 5.100.000 | 10.819.999 | 6.587.800 |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 496.904.855 | 989.496.176 | 2.367.324.055 | 1.851.733.472 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|-----------------------------------|---------------------|----------------------------------|---------------|------------------------------|---------------|
| | | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | | 31/3/2020 | 1/1/2020 |
| | | 31/3/2020 | 31/3/2019 | 31/3/2020 | 1/1/2020 |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Các bên liên quan khác | | | | | |
| Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang | Phí hỗ trợ quản lý | 269.413.361 | 301.748.301 | 840.359.177 | 565.193.852 |
| Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên | Bán hàng hóa | 11.822.727 | 6.496.000 | - | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 280.409.858 | 246.993.386 | 748.459.002 | 463.338.369 |
| Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long | Phí hỗ trợ quản lý | 80.821.628 | 315.437.029 | 677.491.612 | 590.657.722 |
| Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang | Phí hỗ trợ quản lý | 208.388.269 | 248.111.835 | 678.753.892 | 465.644.364 |
| Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An | Bán hàng hóa | 14.143.636 | - | - | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 282.886.800 | 389.845.727 | 1.020.532.181 | 730.275.716 |
| Công Ty TNHH MNS Farm Nghệ An | Phí hỗ trợ quản lý | 1.341.290.773 | 971.207.842 | 4.061.861.453 | 2.678.874.657 |
| Công Ty TNHH MNS Meat Hà Nam | Bán hàng hóa | 246.369.497 | 27.414.182 | 333.437.097 | 116.949.047 |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 3.390.625.920 | 1.329.457.144 | 9.355.902.709 | 5.856.548.983 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|---|---------------------|----------------------------------|---------------|------------------------------|---------------|
| | | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | | 31/3/2020 | 1/1/2020 |
| | | 31/3/2020 | 31/3/2019 | 31/3/2020 | 1/1/2020 |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Các bên liên quan khác | | | | | |
| Công Ty Cổ Phần Việt - Pháp Sản Xuất Thực Ăn Gia Súc | Bán hàng hóa | 18.121.818 | 17.336.000 | - | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 1.357.951.570 | 1.604.804.893 | 4.393.575.299 | 3.005.475.157 |
| Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ | Phí hỗ trợ quản lý | 589.699.973 | 678.160.122 | 1.871.942.946 | 1.269.531.065 |
| Công ty TNHH MTV Con Cò Bình Định | Phí hỗ trợ quản lý | 337.869.282 | 360.977.006 | 1.020.977.688 | 676.273.315 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên | Bán hàng hóa | - | - | - | 5.610.000 |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 69.825.132 | 34.206.139 | 136.568.559 | 66.007.008 |
| Công ty Cổ phần Masan MEATLife | Bán hàng hóa | 5.681.819 | 6.555.636 | 3.200.000 | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 2.243.403.895 | 2.546.996.242 | 7.302.768.619 | 5.009.393.771 |
| Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo | Bán hàng hóa | 293.567.978 | 303.667.836 | 94.590.000 | 75.409.765 |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 813.329.493 | 630.594.133 | 3.852.200.979 | 2.992.606.068 |
| Công ty Cổ phần Masan Blue | Bán hàng hóa | 122.360.755 | - | 4.065.302.396 | 3.302.403.296 |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 988.112.940 | - | 1.956.601.463 | 1.539.672.402 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|--|---|----------------------------------|---------------|------------------------------|----------------|
| | | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | | 31/3/2020 | 1/1/2020 |
| | | 31/3/2020 | 31/3/2019 | VND | VND |
| Các bên liên quan khác | | | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce | Bán hàng hóa | 67.408.803.989 | - | 49.368.571.680 | 17.548.537.996 |
| | Mua hàng hóa và dịch vụ | 2.418.163.007 | - | - | (120.000.000) |
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông Nghiệp VINECO | Bán hàng hóa | 6.077.273 | - | 3.010.000 | - |
| Thành viên quản lý chủ chốt | Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*) | 4.657.324.350 | 5.787.940.266 | - | - |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

- (*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 và ngày 31 tháng 3 năm 2019.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền